

PHỤ LỤC 1

Thông báo về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Kèm theo Quyết định số 3584 /QĐ-BCT ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÓM TẮT KẾT LUẬN ĐIỀU TRA SƠ BỘ¹

I. Ngành sản xuất trong nước

Ngày 18 tháng 3 năm 2016, Cơ quan điều tra đã gửi bản câu hỏi điều tra cho các doanh nghiệp trong nước sản xuất hàng hóa tương tự. Sau khi hết thời hạn nhận bản trả lời câu hỏi theo quy định, Cơ quan điều tra đã nhận được 07 bản trả lời của các nhà sản xuất trong nước, cụ thể gồm các doanh nghiệp sau:

Công ty cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam (“CSVC”)

Công ty cổ phần Tôn Đông Á (“Tôn Đông Á”)

Công ty TNHH Tôn Phương Nam (“Tôn Phương Nam”)

Công ty cổ phần Thép Nam Kim (“Thép Nam Kim”)

Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen (“Hoa Sen”)

Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (“Đại Thiên Lộc”)

Công ty TNHH công nghiệp Chính Đại (“Chính Đại”)

Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Pháp lệnh chống bán phá giá: “Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất trong nước hoặc đại diện của họ có khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa sản xuất chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước...”.

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 90/2005/NĐ-CP: “Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa sản xuất chiếm từ 50% tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước trở lên được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước”.

Trong vụ việc này, lượng hàng hóa tương tự của 07 nhà sản xuất trong nước có nội dung Bản trả lời 84.19%, tỷ lệ này đáp ứng quy định về ngành sản xuất trong nước.

¹ Định dạng số học sử dụng trong Phụ lục này tuân theo tiêu chuẩn quốc tế.

II. Nhập khẩu và tác động của hàng hóa nhập khẩu

1. Tổng lượng nhập khẩu và lượng nhập khẩu không đáng kể

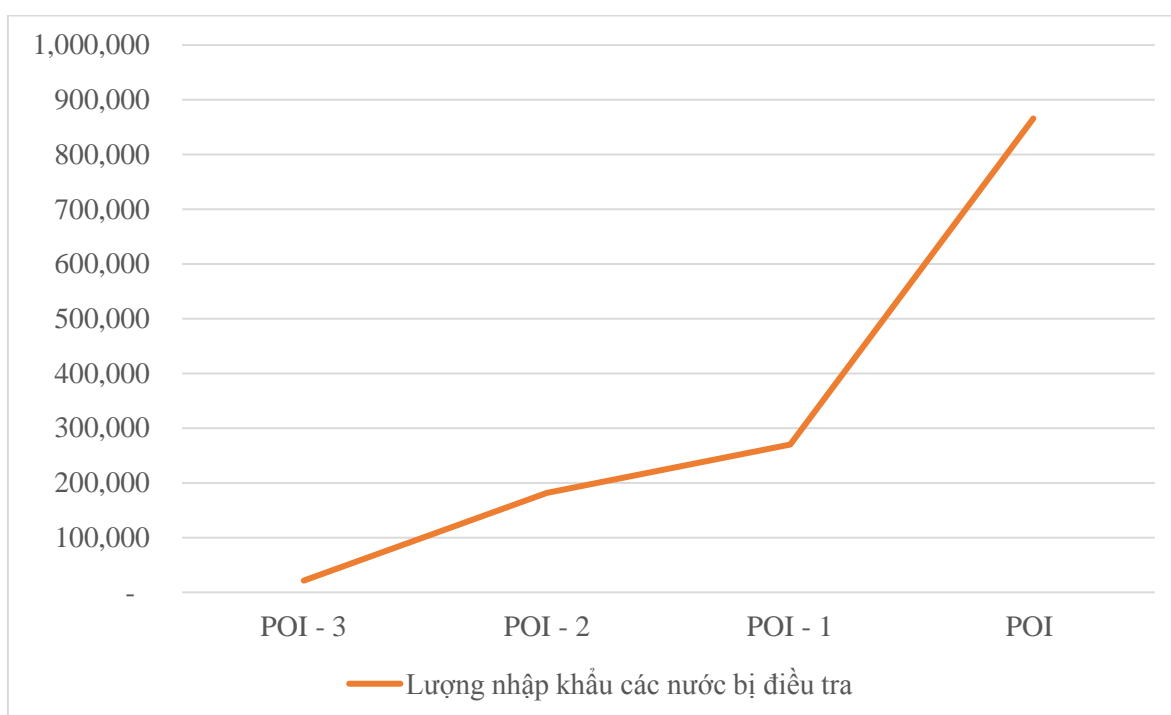
Bảng 1: Lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam trong POI

Nước/vùng lãnh thổ	Lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)
Hàn Quốc	41,487	4.57%
Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông)	824,364	90.91%
Các nước khác	40,963	4.52%
Tổng nhập khẩu vào Việt Nam	906,814	100

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 1: Lượng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra

Đơn vị: Tấn



Theo số liệu nhập khẩu nêu trên, cả 02 nước/vùng lãnh thổ bị điều tra đều có lượng nhập khẩu vào Việt Nam lớn hơn 3% so với tổng lượng nhập khẩu hàng hóa tương tự vào Việt Nam trong POI. Do đó, cả 02 nước/vùng lãnh thổ bị điều tra trong vụ việc này đều không thuộc đối tượng được chấm dứt điều tra theo quy định tại Điểm (a) Khoản 4 Điều 2 và Điểm (c) Khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh chống bán phá giá.

2. Phân tích về biến động tăng tuyệt đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 2: Lượng và tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra

	POI-3		POI-2		POI-1		POI	
	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%
Hàn Quốc	2,378	6.91	26,809	11.29	40,189	12.36	41,487	4.58
Tốc độ tăng/giảm	-		1,027.26%		49.91%		3.23%	
Trung Quốc	19,120	55.52	154,872	65.24	230,090	70.79	824,364	90.91
Tốc độ tăng/giảm	-		709.99%		48.57%		258.28%	
NK từ 2 nước	21,498	62.43	181,680	76.53	270,279	83.15	865,851	95.48
Tốc độ tăng/giảm	-		745.09%		48.77%		220.35%	
Các nước khác	12,938	37.57	55,716	23.47	54,757	16.85	40,964	4.52
Tốc độ tăng/giảm	-		330.64%		-1.72%		-25.19%	
Tổng NK vào Việt Nam	34,436	100	237,396	100	325,036	100	906,814	100
Tốc độ tăng/giảm	-		589.37%		36.92%		178.99%	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng lượng nhập khẩu từ các nước bị điều tra trong POI là 865,851 tấn, tăng khoảng 220% so với cùng kỳ năm trước (270,279 tấn) và đạt mức nhập khẩu cao nhất trong vòng 04 năm trở lại đây.

Lượng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra đã tăng hơn 40 lần trong vòng 04 năm, từ 21,498 tấn trong POI-3 lên đến 865,851 tấn trong POI. Trong giai đoạn từ POI-3 đến POI, tỷ trọng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra cũng tăng từ 62% lên đến 95% tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam.

Dựa trên số liệu tổng hợp từ Tổng cục Hải quan và các phân tích trên đây, Cơ quan điều tra xác định có sự gia tăng một cách tuyệt đối về tổng lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra từ các nước bị điều tra vào Việt Nam trong POI.

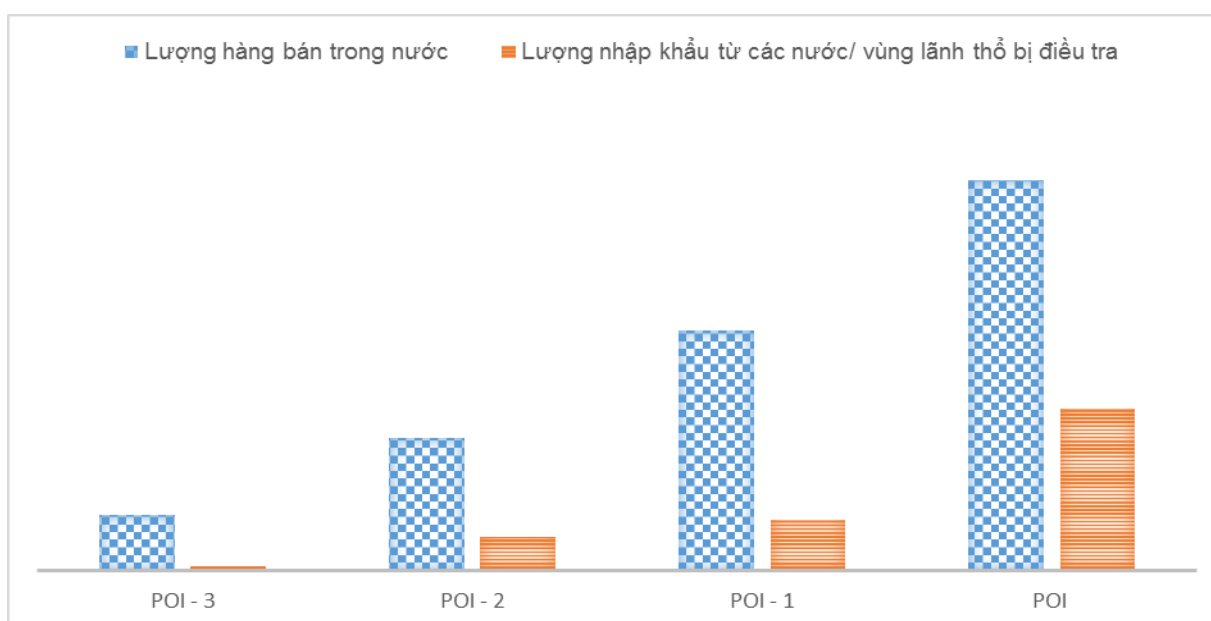
3. Phân tích về biến động tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu

Bảng 3: Lượng nhập khẩu và tổng lượng hàng bán trong nước

Năm	Đơn vị	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Lượng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra	Tấn	21,498	181,680	270,279	865,851
Tốc độ tăng/giảm	%	-	745.09	48.77	220.35
Tổng lượng hàng bán trong nước ²	Index 100	100.00	239.76	433.81	704.15
Tốc độ tăng/giảm	Index 100	-	100.00	57.91	44.59
Chênh lệch tốc độ tăng/giảm giữa nhập khẩu và tiêu thụ trong nước	Index 100	-	100.00	-5.31	26.11

Nguồn: Bản trả lời của ngành sản xuất trong nước và Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: So sánh sự gia tăng của hàng nhập khẩu và hàng bán trong nước



Nguồn: Tổng cục Hải quan và Bản trả lời của các nhà sản xuất trong nước

² Lượng hàng bán trong nước = lượng bán hàng trong nước + lượng nhập khẩu vào Việt Nam

Nhìn vào bảng và biểu đồ trên có thể thấy trong POI, tốc độ gia tăng hàng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra đạt khoảng 220%, gấp 3 lần tốc độ gia tăng tổng lượng hàng bán trong nước (62%), qua đó cho thấy sức ép lên hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước.

Trong POI, tốc độ gia tăng hàng hóa nhập khẩu cao hơn 158% so với tốc độ gia tăng lượng hàng bán trong nước. Do đó, Cơ quan điều tra kết luận có sự gia tăng một cách tương đối của hàng hóa nhập khẩu so với lượng hàng bán nội địa trong POI.

4. Tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu

Để phân tích tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu, Cơ quan điều tra đã tính toán giá bán của hàng hóa nhập khẩu tại thị trường Việt Nam và giá bán của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước ở cùng một cấp độ thương mại, cụ thể như sau:

Giá bán hàng hóa nhập khẩu được tính dựa trên đơn giá nhập khẩu bình quân (đã có thuế nhập khẩu) theo số liệu của Tổng cục Hải quan cộng với các chi phí nhập khẩu và lợi nhuận hợp lý do các nhà nhập khẩu cung cấp, bao gồm:

- Chi phí giao nhận;
- Chi phí lưu kho;
- Chi phí hải quan.

Bảng 4: Giá bình quân của hàng nhập khẩu

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Giá bán của hàng nhập khẩu	100.00	96.44	91.82	53.03
Tỷ giá bình quân	100.00	100.50	101.50	105.31
Chi phí nhập khẩu	100.00	51.34	56.24	33.29
Lợi nhuận bình quân	100.00	179.37	47.37	37.13
Giá nhập khẩu	100.00	94.01	90.55	54.20
Tăng/giảm	-	100.00	61.60	1088.08

Nguồn: Tổng cục Hải quan và bản trả lời của các doanh nghiệp nhập khẩu

Giá bán hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước là giá bán bình quân của ngành sản xuất trong nước.

Bảng 5: Giá bán của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Doanh thu thuần của hàng hóa trong nước	100.00	107.74	145.54	160.80
Lượng bán hàng trong nước	100.00	126.43	180.59	225.97
Đơn giá trung bình	100.00	85.22	80.59	71.16

Nguồn: Bản trả lời của các doanh nghiệp sản xuất trong nước

4.1. Tác động ép giá (Price depression)

Bảng 6: Tác động ép giá

Đơn vị: Index 100

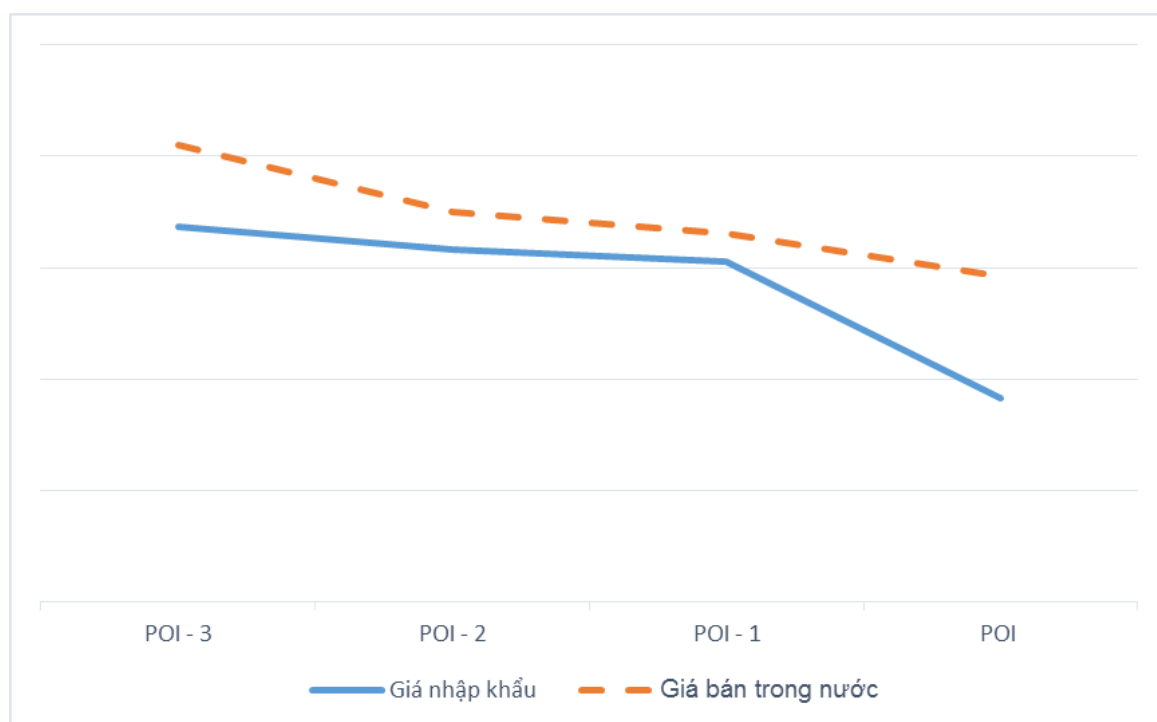
	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Giá bán nhập khẩu	100.00	94.01	90.55	54.20
Tốc độ tăng/giảm	-	100.00	61.60	670.28
Giá bán trong nước	100.00	85.22	80.59	71.16
Tốc độ tăng/giảm	-	100.00	36.74	79.16

Nguồn: Cơ quan điều tra tổng hợp

Trong 3 năm trước POI, giá bán của hàng hoá nhập khẩu có xu hướng ổn định qua các năm. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân trong POI-2 và POI-1 thấp hơn so với giá hàng hóa tương tự trong nước. Tuy nhiên, trong POI, giá bán hàng nhập khẩu đột ngột giảm sâu, chỉ còn bằng hơn một nửa so với giá bán năm POI-3.

Trước xu hướng giảm mạnh của giá hàng hoá nhập khẩu trong POI, ngành sản xuất trong nước buộc phải giảm giá khoảng 30% so với POI-3. Điều này đã cho thấy tác động ép giá của hàng hoá nhập khẩu đối với giá bán hàng hoá trong nước.

Biểu đồ 3: So sánh giá bán của hàng hoá trong nước và hàng hoá nhập khẩu



Nguồn: TCHQ và bản trả lời của nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu

4.2. Tác động kì mị giá

Bảng 7: So sánh chi phí sản xuất và giá bán của hàng hoá sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Chi phí sản xuất	100.00	90.37	125.15	117.15
Tăng/giảm	-	100.00	-399.55	66.37
Giá bán trong nước	100.00	85.22	80.59	71.16
Tăng/giảm	-	100.00	36.71	79.15
Tỷ lệ giữa chi phí sản xuất/giá bán của hàng hoá trong nước	100.00	106.05	155.28	164.62
Mức chênh lệch giữa tốc độ tăng của chi phí và giá bán	-	100.00	852.35	103.05

Nguồn: Bản trả lời của các nhà sản xuất trong nước

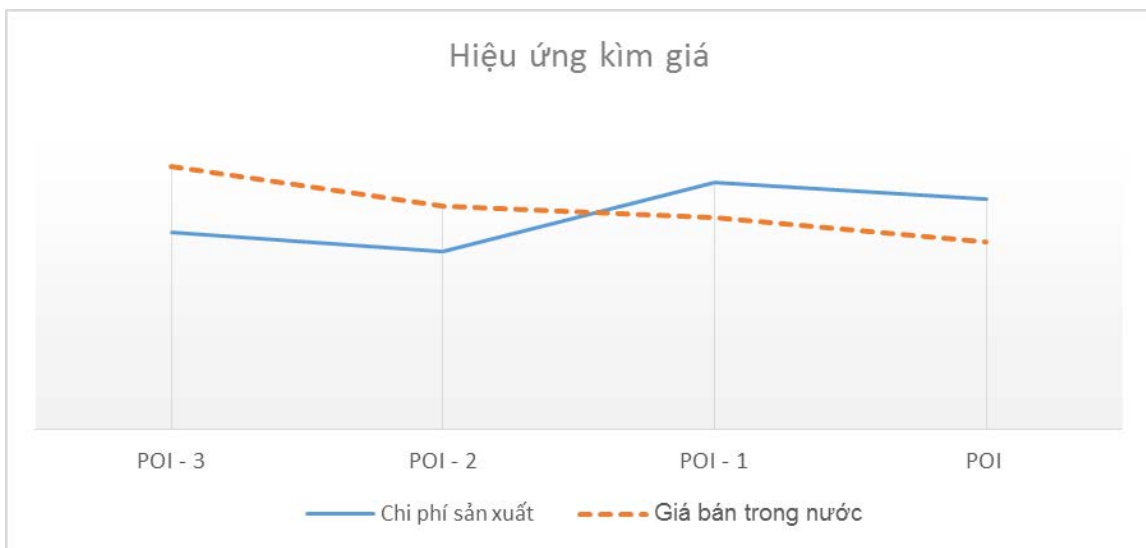
Nhìn vào bảng trên có thể thấy, trong 02 năm đầu tiên của giai đoạn điều tra, chi phí của ngành sản xuất trong nước thấp hơn khoảng [20%-30%] so với giá bán.

Điều này cho thấy, với chi phí ổn định và mức giá như trên, ngành sản xuất trong nước vẫn đạt lợi nhuận để duy trì sản xuất.

Tuy nhiên, xu hướng này đã đột ngột thay đổi trong POI-1 và POI khi chi phí sản xuất luôn cao hơn giá bán trong nước, đặc biệt trong POI, chi phí sản xuất cao hơn khoảng [20%-30%] so với giá bán.

Trong POI, chi phí sản xuất giảm từ [5-15]%. Tuy nhiên, để cạnh tranh với hàng hóa trong nước, giá bán đã giảm gần gấp đôi. Do đó, Cơ quan điều tra xác định có hiện tượng kìm giá đối với hàng hóa sản xuất trong nước.

Biểu đồ 4: So sánh chi phí sản xuất và giá bán của hàng hoá trong nước



Nguồn: Bản trả lời của các nhà sản xuất trong nước

II. Các chỉ số đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

1. Sản lượng và công suất của ngành sản xuất trong nước

1.1. Sản lượng của ngành sản xuất trong nước

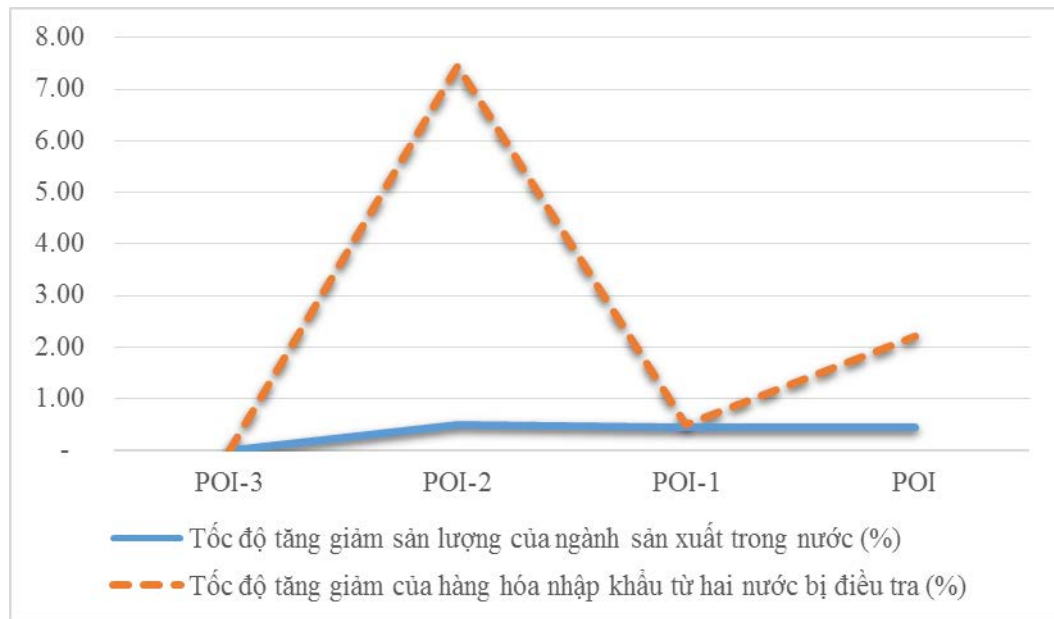
Bảng 8. Sản lượng của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Sản lượng của ngành sản xuất trong nước	100.00	149.16	216.11	309.68
Tốc độ tăng giảm	-	100.00	91.31	88.06
Lượng nhập khẩu từ hai nước bị điều tra	100.00	845.10	1,257.23	4,027.59
Tốc độ tăng giảm	-	100.00	6.55	29.57

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

Biểu đồ 5: Tốc độ tăng sản lượng của ngành sản xuất trong nước và lượng hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của các nhà sản xuất trong nước

Trong giai đoạn từ POI-3 đến POI, ngành sản xuất thép mạ trong nước có sự gia tăng về sản lượng. Năm POI-2, sản lượng của ngành tăng 49.16% so với năm POI-3. Năm POI-1, sản lượng của ngành tăng 44.89% so với POI-2. Trong POI, sản lượng của ngành tăng 43.29% so với năm POI-1.

Tuy nhiên tốc độ gia tăng sản lượng của ngành sản xuất trong nước không theo kịp mức gia tăng mạnh mẽ của hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra. Đặc biệt so với năm POI-1, tốc độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra là 220.35%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng sản lượng 43.29% của ngành sản xuất trong nước.

1.2. Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước

Bảng 9. Công suất thiết kế và công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Công suất thiết kế của ngành sản xuất trong nước	100.00	117.35	158.19	196.57
Tốc độ tăng giảm	-	100.00	200.58	69.74
Sản lượng của ngành sản xuất trong nước	100.00	149.16	216.11	309.68

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Công suất sử dụng của ngành sản xuất trong nước	100.00	127.10	107.49	115.31

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của Ngành sản xuất trong nước

Trong giai đoạn từ POI-3 đến POI, tổng công suất thiết kế của ngành sản xuất trong nước tăng tương đối với mức tăng qua các năm tương ứng là 17.35%, 34.80% và 24.27%.

Công suất sử dụng của ngành có sự gia tăng qua các năm, lần lượt ở các mức 100, 127, 107 và 115 (chỉ số Index 100). Chỉ số này không cho thấy thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Bán hàng trong nước của ngành sản xuất trong nước

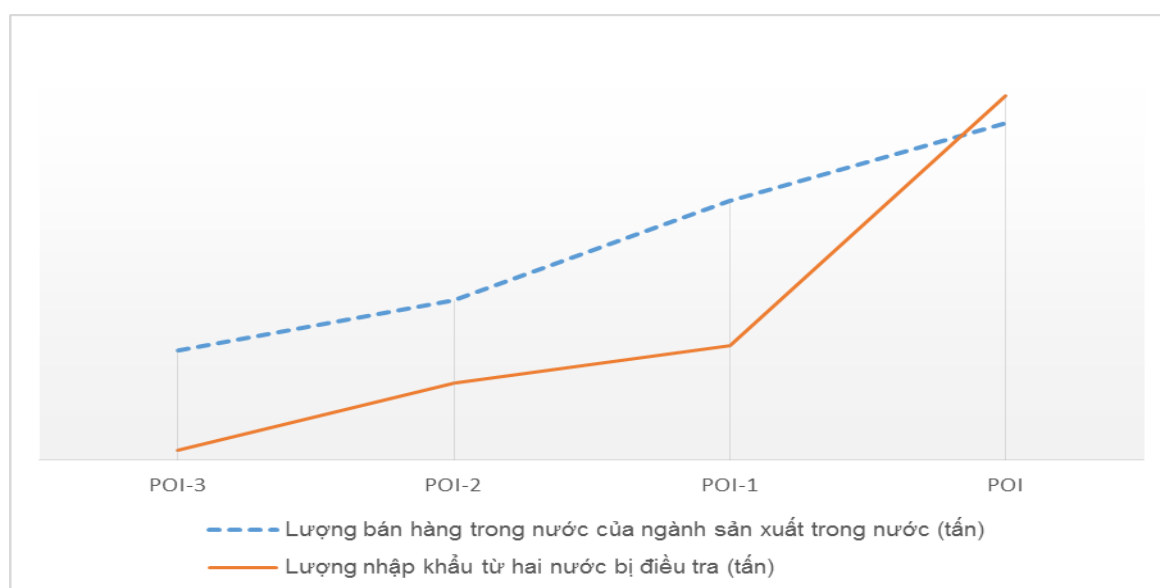
Bảng 10. Lượng hàng bán trong nước

Đơn vị: Index

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Lượng bán hàng trong nước của ngành sản xuất trong nước	100.00	145.00	236.42	307.51
Tốc độ tăng giảm	-	100.00	140.09	66.82
Lượng nhập khẩu từ hai nước bị điều tra	100.00	845.10	1,257.23	4,027.59
Tốc độ tăng giảm	-	100.00	6.55	29.57

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của Ngành sản xuất trong nước

Biểu đồ 6: Tình hình bán hàng trong nước của ngành sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra



Nguồn: TCHQ, bản trả lời của ngành sản xuất trong nước và VSA

Tổng lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước từ POI-3 đến POI đạt lần lượt là 100, 145, 236 và 307 (chỉ số index 100).

Tuy nhiên, tốc độ gia tăng bán hàng của ngành sản xuất trong nước không theo kịp tốc độ gia tăng của hàng hóa nhập khẩu từ các nước bị điều tra. Trong giai đoạn POI-3 đến POI, tốc độ gia tăng bán hàng của ngành sản xuất trong nước lần lượt là 45.00%, 63.04% và 30.07%; thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 745.10%, 48.77% và 220.35% của hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra.

3. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước

Bảng 11. Tồn kho của ngành sản xuất trong nước

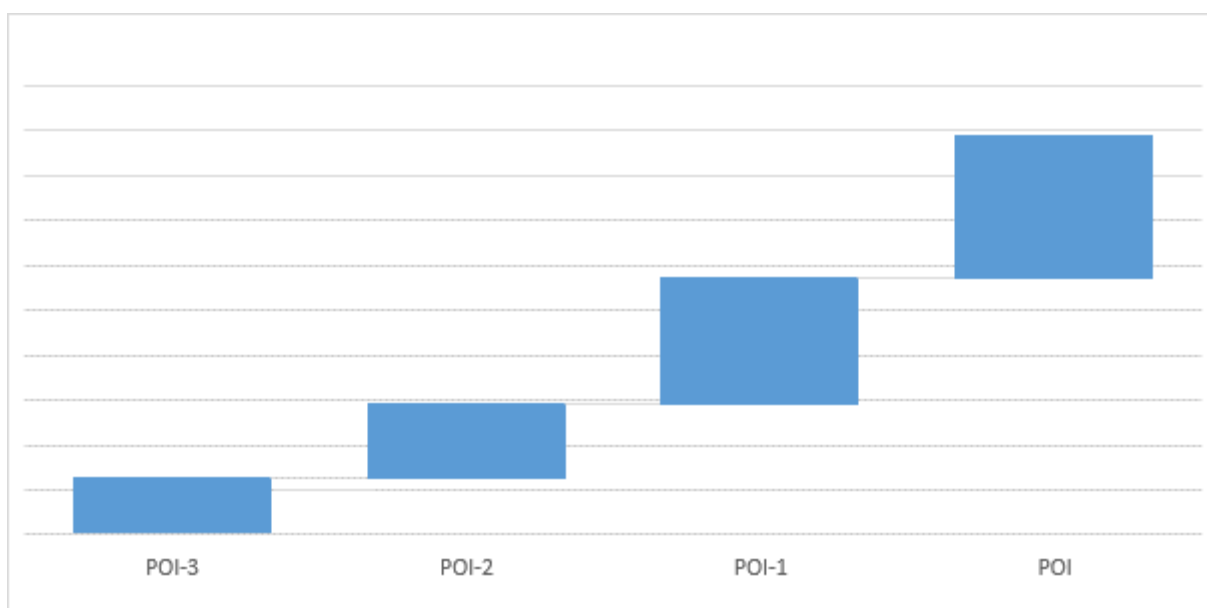
Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Tồn kho của ngành sản xuất trong nước	100.00	130.87	222.92	249.66

Nguồn: Bản trả lời của Ngành sản xuất trong nước

Trong các năm từ POI-3 đến POI, lượng hàng tồn kho của ngành sản xuất trong nước liên tục gia tăng. Đặc biệt, năm POI-1 đánh dấu thời kỳ tồn kho tăng mạnh mẽ (từ mức 130 trong POI-2 lên 223 trong POI-1). Năm POI, lượng tồn kho của ngành tiếp tục gia tăng, gần chạm mốc 249, gấp gần 2.5 lần lượng tồn kho của năm POI-3.

Biểu đồ 7: Lượng tồn kho của ngành sản xuất trong nước



Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của Ngành sản xuất trong nước

4. Thị phần trong nước

Bảng 12. Thị phần thép mạ trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Thị phần của ngành sản xuất trong nước	100.00	60.48	54.50	43.67
Thị phần của các doanh nghiệp trong nước khác	0	100.00	203.16	136.54
Thị phần của hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra	100.00	352.47	289.81	571.96
Thị phần nhập khẩu từ các nước khác	100.00	179.61	97.56	44.96

Nguồn: TCHQ, bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước và VSA

Trong các năm từ POI-3 tới POI, tổng lượng hàng bán trong nước tăng gần 7 lần. Tuy nhiên qua từng năm, thị phần trong nước có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, thị phần của ngành sản xuất trong nước giảm dần từ 100 (POI-3) xuống chỉ còn 43.67 (POI). Trong khi đó, thị phần của hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra tăng từ mức 100 (POI-3) lên tới mức 572 (POI). Đặc biệt, so với năm POI-1, thị phần của

hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra trong POI tăng mạnh mẽ, trong khi thị phần của các thành phần còn lại đều giảm mạnh.

5. Doanh thu và lợi nhuận

Bảng 13: Doanh thu và lợi nhuận bán hàng trong nước của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

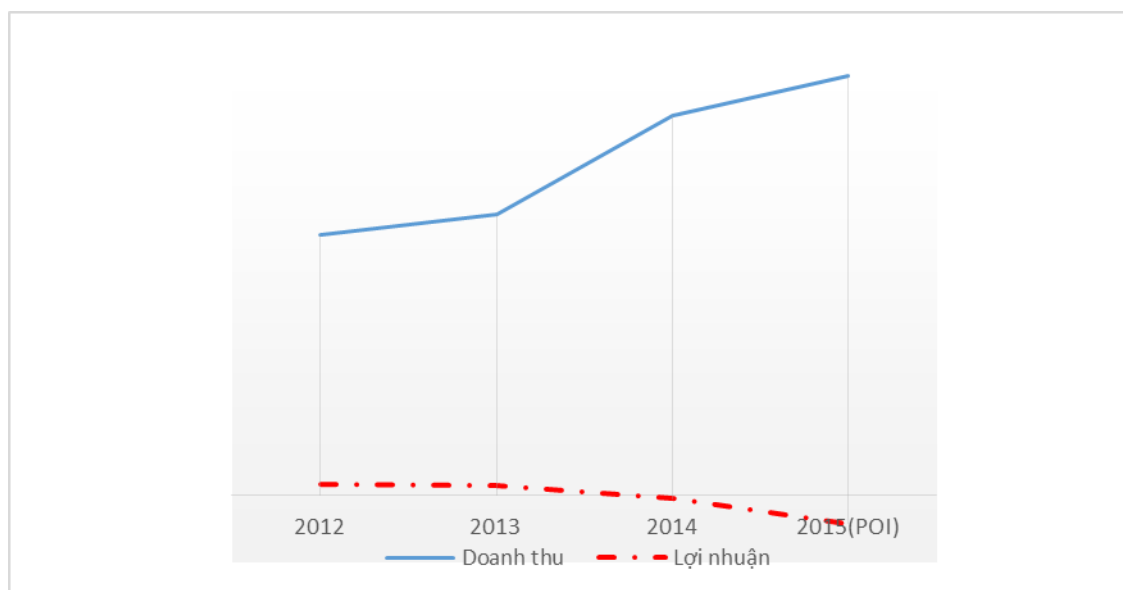
	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Doanh thu	100.00	107.74	145.54	160.80
Tỷ lệ thay đổi	-	7.74%	35.09%	10.49%
Lợi nhuận	100.00	90.18	-26.02	-254.83
Tỷ lệ thay đổi	-	-9.82%	-128.86%	-879.26%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ngành sản xuất trong nước

Trong giai đoạn từ POI-3 đến POI, doanh thu của ngành sản xuất trong nước đạt mức tăng trưởng tốt. Trong POI-1, doanh thu của ngành tăng 35% so với năm trước đó nhưng đến POI mức tăng chỉ còn hơn 10%.

Mặc dù lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước tăng hơn 30% trong POI nhưng doanh thu chỉ tăng tương ứng 10.49%, cho thấy doanh thu bị ảnh hưởng tiêu cực bởi giá bán giảm mạnh.

Biểu đồ 8: Doanh thu và lợi nhuận bán hàng trong nước



Nguồn: Số liệu của ngành sản xuất trong nước.

Ngược lại với xu hướng tăng trưởng của doanh thu, lợi nhuận của ngành có sự suy giảm rõ rệt, từ mức lãi 90.18 trong POI-2, ngành đã thua lỗ ở mức 26.02 trong POI-1 và tiếp tục thua lỗ ở mức 254 trong POI. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn điều tra.

6. Đầu tư

Bảng 14: Đầu tư của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Đầu tư	100.00	194.69	1,109.26	775.14
Tỷ lệ thay đổi	-	100.00	496.08	-31.81

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

Bảng 15: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản

Đơn vị: Index 100

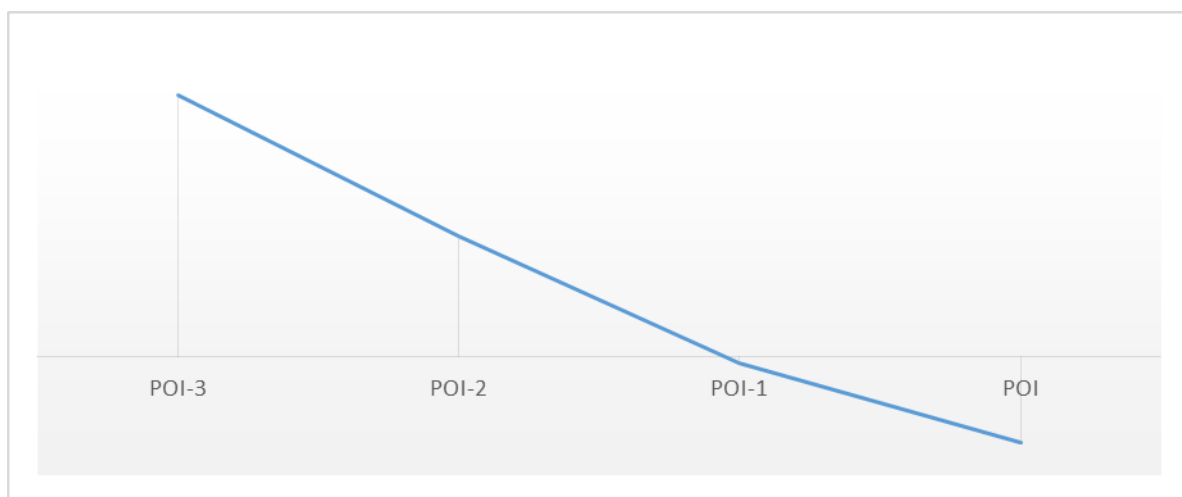
	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Tài sản ròng	100.00	194.69	1,109.26	775.14
Lợi nhuận trước thuế	100.00	90.18	-26.02	-254.83
Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA) (%)	66.45	30.78	-1.56	-21.84

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu của các nhà sản xuất trong nước

Trong POI-1 và POI, đầu tư của ngành sản xuất trong nước đối với thép mạ đã tăng đột biến do kỳ vọng về nhu cầu thị trường đang tăng cao.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản liên tục giảm từ mức 66.45% xuống còn -21.84% trong 4 năm, cho thấy việc đầu tư không đạt được hiệu quả như ý.

Biểu đồ 9: Tỷ suất lợi nhuận/tài sản

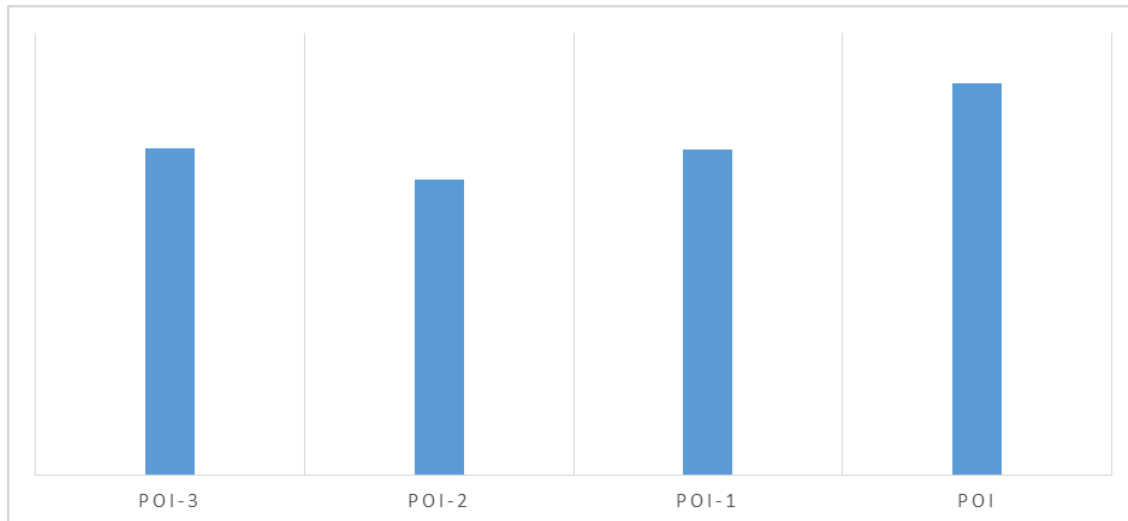


Nguồn: Bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

7. Nhân công

Lượng nhân công trong POI-2 giảm nhẹ so với POI-3 và tăng trong giai đoạn POI-1 và POI. Mức dao động về lượng nhân công trong giai đoạn này thấp hơn so mức tăng công suất. Cho thấy sự cắt giảm nhân công nhằm tiết kiệm chi phí của ngành sản xuất trong nước.

Biểu đồ 10: Nhân công trực tiếp của ngành sản xuất trong nước



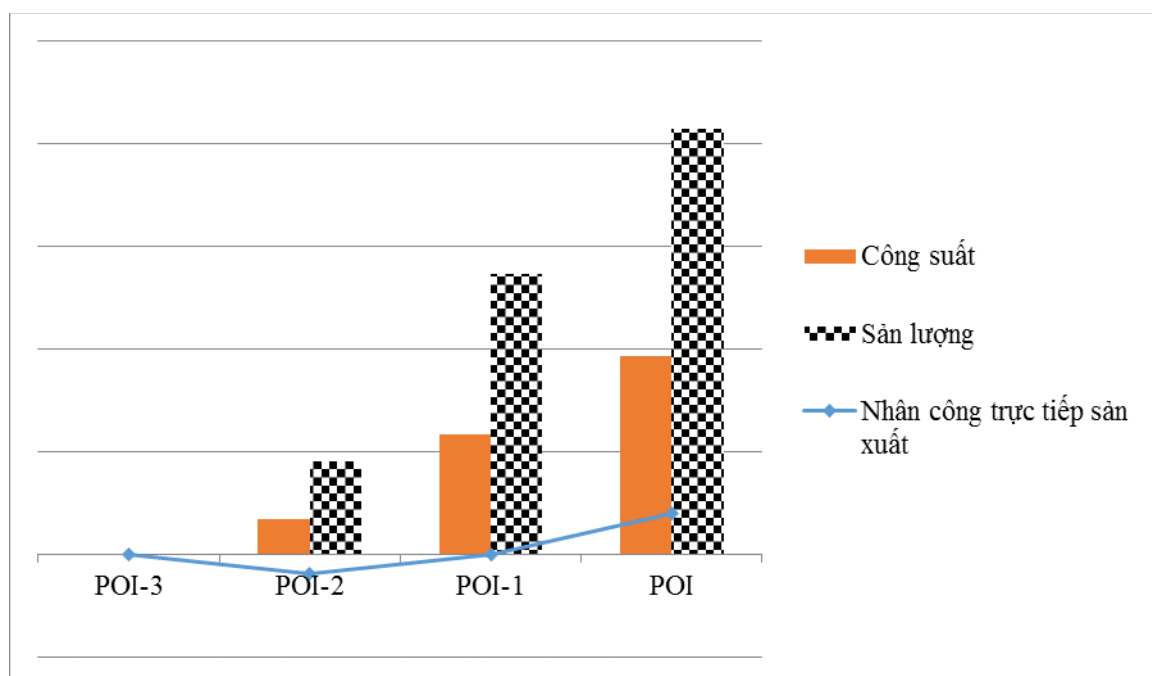
Nguồn: Bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

Bảng 16: Lao động của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Nhân công sản xuất trực tiếp sản phẩm tương tự của ngành	100.00	90.25	99.78	119.72
Chênh lệch so với POI-3		-100.00	-2.31	202.31
Chênh lệch so với năm trước		-100.00	108.24	205.08
Công suất	100.00	117.35	158.19	196.57
Chênh lệch so với POI-3		100.00	285.83	351.92
Lượng bán sản phẩm tương tự trong nước	100.00	145.00	236.42	307.51
Chênh lệch so với POI-3		100.00	303.12	461.08

Biểu đồ 11: Tỷ lệ tăng/giảm lượng nhân công so với sản lượng và công suất sản xuất hàng hóa tương tự trong nước



Nguồn: Số liệu của ngành sản xuất trong nước

Biểu đồ trên cho thấy trong POI-1, lương nhân công tăng 10.55% so với POI-2. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng này không theo kịp với mức tăng công suất (34.8%) và sản lượng (41.72%). Diễn biến này tiếp tục duy trì trong POI.

8. Đánh giá về thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Thông qua việc đánh giá các chỉ số thiệt hại như trên, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

Nhập khẩu hàng hóa bị điều tra: tổng lượng nhập khẩu từ các nước bị điều tra trong POI là 865,851 tấn, tăng 220% so với cùng kỳ năm trước (270,279 tấn) và đạt mức nhập khẩu cao nhất trong vòng 4 năm trở lại đây. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng xác định có sự gia tăng tương đối của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam so với lượng hàng bán trong nước.

Tác động giá: qua phân tích tại Mục 4.2.3.1 và Mục 4.3.2.2 cho thấy có hiện tượng hàng hóa nhập khẩu ép giá và kìm giá đối với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước, đặc biệt trong POI-1 và POI.

Về sản lượng: trong giai đoạn từ POI-3 đến POI, sản lượng của ngành sản xuất trong nước liên tục gia tăng. Tuy nhiên tốc độ gia tăng đang giảm dần và thấp hơn nhiều so với tốc độ gia tăng của lượng hàng hóa nhập khẩu từ hai nước bị điều tra.

Về công suất thiết kế và công suất sử dụng: các chỉ số về công suất thiết kế và công suất sử dụng đều tăng trong giai đoạn điều tra. Chỉ số này không cho thấy thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

Về lượng hàng bán: lượng hàng bán trong nước tăng trong giai đoạn điều tra, tuy nhiên tốc độ gia tăng vẫn thấp hơn nhiều so với tốc độ gia tăng nhập khẩu từ hai nước bị điều tra.

Về tồn kho: lượng hàng hóa tồn kho liên tục gia tăng trong giai đoạn điều tra. Đặc biệt, trong POI, lượng tồn kho tăng gấp 2.5 lần so với lượng tồn kho trong POI-3.

Về thị phần: thị phần của ngành sản xuất trong nước giảm liên tục trong giai đoạn POI-3 đến POI, trong khi thị phần hàng nhập khẩu từ 2 nước bị điều tra gia tăng nhanh và liên tục. Riêng hàng nhập khẩu từ các nước khác lại giảm từ hơn 2 trong giai đoạn từ POI-3 đến POI.

Về doanh thu và lợi nhuận: về cơ bản, từ POI-3 đến POI, doanh thu của ngành sản xuất trong nước vẫn đạt mức tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, lợi nhuận của ngành có sự suy giảm rõ rệt, đặc biệt trong POI-1 và POI ngành đã thua lỗ lớn.

Về đầu tư: trong giai đoạn POI-1 và POI, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bị âm, trái ngược với giai đoạn từ POI-3 đến POI-2.

Về lao động: lượng nhân công trong POI-1 và POI có sự gia tăng nhưng không đáng kể.

Tổng hợp lại các chỉ số trên, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Pháp lệnh Chống bán phá giá và khoản 2 Điều 24 Nghị định 90, Cơ quan điều tra kết luận có thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

III. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ

Căn cứ Điều 3 Hiệp định Chống bán phá giá và Điều 28 Nghị định 90, ngoài những yếu tố về hành vi bán phá giá và đánh giá thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra cũng xem xét các yếu tố khác để lý giải xem liệu các yếu tố đó có là nguyên nhân gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước hay không.

1. Lượng nhập khẩu không bán phá giá

Bảng 17 : Lượng nhập khẩu từ các nước khác

	POI-3		POI-2		POI-1		POI	
	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%
Tổng nhập khẩu từ 02 nước bị điều tra	21,498	62.43	181,680	76.53	270,279	83.15	865,851	95.48
Các nước khác	12,938	37.57	55,716	23.47	54,757	16.85	40,964	4.52
Tổng	34,436	100	237,396	100	325,036	100	906,814	100

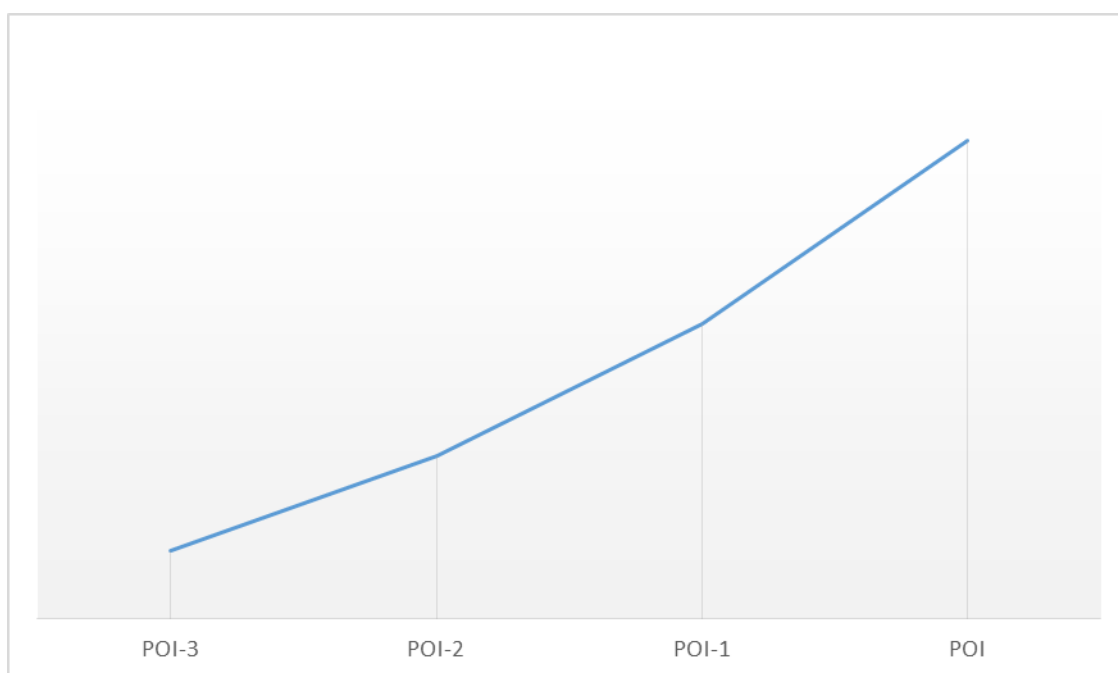
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong POI, tỷ trọng nhập khẩu từ các nguồn khác là 4.52%, tỷ trọng của 02 nước bị điều tra chiếm đến 95.48%. Bên cạnh đó, giai đoạn POI-3 cho đến nay, tổng nhập khẩu của các nước bị điều tra liên tục tăng mạnh trong khi đó lượng nhập khẩu từ các nguồn khác biến động với tỷ trọng giảm liên tục, từ 37.57% trong POI-3 xuống còn 4.52% trong POI. Do đó, lượng nhập khẩu từ các nước khác không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

2. Tiêu thụ trên thị trường nội địa

Tổng lượng tiêu thụ trên thị trường nội địa trong giai đoạn POI-3 đến POI liên tục gia tăng từ [*****] tấn lên [*****] tấn (xem biểu đồ 12). Điều này cho thấy thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước không phải xuất phát từ tổng lượng tiêu thụ thay đổi hay suy giảm.

Biểu đồ 12: Lượng tiêu thụ trên thị trường nội địa



Nguồn : Tổng hợp số liệu của các bên liên quan

3. Năng suất lao động

Bảng 18: Năng suất lao động của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Sản lượng	100.00	149.16	216.12	309.68
Lao động trực tiếp	100.00	90.25	99.78	119.72
Năng suất lao động	100.00	165.26	216.60	258.68
Tốc độ tăng/giảm so với POI-3 (%)	-	65.26%	116.6%	158.68%

Nguồn : Số liệu của ngành sản xuất trong nước

Các chỉ số về năng suất lao động của ngành cho thấy năng suất lao động trong giai đoạn POI đã tăng gần 159% so với giai đoạn POI-3 và liên tục tăng đáng kể trong suốt giai đoạn POI-3 đến POI. Như vậy có thể thấy yếu tố năng suất lao động không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

4. Sự phát triển về công nghệ

Hiện nay, các công nghệ và dây chuyền sản xuất của ngành sản xuất trong nước đều có khả năng đáp ứng hầu hết các yêu cầu về sản phẩm. Hầu như không có

sự khác biệt đáng kể giữa công nghệ của ngành sản xuất từ các nước bị điều tra và ngành sản xuất trong nước.

5. Hành vi hạn chế thương mại đối với các nhà sản xuất trong nước

Trong giai đoạn POI-3 đến POI, Cơ quan điều tra xác định không có hành vi hạn chế thương mại nào đối với các nhà sản xuất trong nước cũng như không có hành vi cạnh tranh trái pháp luật giữa các nhà sản xuất trong nước dẫn đến thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.

6. Xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước

Bảng 19: Lượng và doanh thu xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước

Đơn vị: Index 100

	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Lượng xuất khẩu	100.00	158.74	218.29	282.55
Tốc độ tăng/ giảm	-	58.74%	37.51%	29.43%
Doanh thu xuất khẩu	100.00	170.23	219.71	263.31
Tốc độ tăng/ giảm (%)	-	70.23%	29.07%	19.84%

Nguồn : Bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

Trong giai đoạn điều tra, lượng xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước tăng 29.43% so với cùng kỳ trước. Bên cạnh đó, doanh thu xuất khẩu trong POI cũng tăng tương ứng 20% so với năm POI-1. Do đó, xuất khẩu không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

7. Đánh giá về mối quan hệ nhân quả

Cần nhắc các yếu tố khác có thể gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra nhận thấy :

- (i) không có xu hướng gia tăng nhập khẩu từ các nước không bị điều tra,
- (ii) lượng tiêu thụ nội địa tăng trong POI,
- (iii) Năng suất lao động gia tăng trong giai đoạn điều tra,
- (iv) công nghệ sản xuất không có sự khác biệt đáng kể giữa ngành sản xuất nội địa và nước ngoài,
- (iv) không có hạn chế về thương mại giữa hàng hóa bị điều tra trong nước và nhập khẩu, và

(v) tình hình xuất khẩu của ngành sản xuất trong nước tăng trưởng trong giai đoạn điều tra.

Do đó, Cơ quan điều tra cho rằng không có cơ sở để xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước là do các yếu tố ngoài hàng hóa nhập khẩu bị điều tra. Cơ quan điều tra kết luận rằng có tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá từ 02 nước thuộc phạm vi điều tra và thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.
